

ẨN DỤ Ý NIỆM “CÁC THÀNH VIÊN TRONG GIA ĐÌNH LÀ BỘ PHẬN CỦA NHÀ” TRONG TIẾNG TRUNG (CÓ LIÊN HỆ VỚI TIẾNG VIỆT)

ĐÀM VU TUỆ (TAN YUHUI)*

Abstract: In residential architecture, each part of the house has its own function, and in Chinese, these parts are used as conceptual metaphors to represent the roles of family members. Based on the theory of cognitive metaphor, this article establishes the conceptual structure and mapping diagram of house parts in Chinese, especially how they reflect the roles of each family member. The study analyzes the mapping from the source domain of house parts to the target domains such as: THE ROLE OF THE HUSBAND, THE FATHER, THE ROLE OF THE WIFE, THE MOTHER, THE ROLE OF THE CHILDREN. At the same time, the article compares these mappings with Vietnamese to find out the similarities and differences in the linguistic and cognitive representations of family roles in the two cultures.

Keywords: *cognitive linguistics, conceptual metaphor, house, Chinese language, Chinese culture.*

1. Đặt vấn đề

Lakoff và Johnson [12] đã nhấn mạnh vai trò nhận thức của ẩn dụ và đề xuất lí thuyết ẩn dụ ý niệm, mở ra hướng nghiên cứu ẩn dụ từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận. Theo các tác giả, ẩn dụ không chỉ là một hiện tượng ngôn ngữ mà còn là một phần trong hệ thống suy nghĩ và hành vi của con người. Hệ thống ý niệm của chúng ta được hình thành trên cơ sở trải nghiệm thực tế và ẩn dụ chính là công cụ giúp con người lí giải thế giới bằng cách ánh xạ từ những khái niệm quen thuộc sang những khái niệm trừu tượng. Trong văn hoá Trung Quốc, ngôi nhà không chỉ là nơi sinh sống mà còn mang ý nghĩa biểu tượng sâu sắc. Mỗi bộ phận của ngôi nhà có một chức năng cụ thể và được dùng để ẩn dụ cho các thành viên trong gia đình. Ví dụ: 梁/xà, 柱子/trụ cột thể hiện vai trò của người cha/người chồng trong việc chống đỡ gia đình, hay 屋檐/mái nhà liên hệ đến người mẹ/người vợ bao bọc, che chở con cái. Những ẩn dụ này không chỉ phản ánh quan niệm truyền thống về gia đình mà còn thể hiện sự chi phối của tư tưởng Nho giáo trong xã hội Trung Quốc.

Trong tiếng Việt cũng tồn tại những ẩn dụ tương tự như *trụ cột gia đình* hay *nóc nhà*, cho thấy sự tương đồng trong cách tri nhận giữa hai nền văn hoá. Tuy nhiên, vẫn có những điểm khác biệt do bối cảnh lịch sử, xã hội và sự phát triển của ngôn ngữ.

Dựa trên quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận, trong bài viết này chúng tôi sử dụng lí thuyết ẩn dụ ý niệm để xác lập cấu trúc ý niệm và sơ đồ ánh xạ của *bộ phận ngôi nhà* với *vai trò của các thành viên trong gia đình* trong tiếng Trung. Kết quả nghiên cứu giúp làm sáng tỏ cách tư duy của người Trung Quốc về mối quan hệ giữa gia đình và kiến trúc nhà ở. Việc phân tích và so sánh các ẩn dụ ý niệm trong tiếng Trung và tiếng Việt sẽ cho thấy sự tương đồng và khác biệt trong cách tư duy ngôn ngữ của hai dân tộc. Chúng tôi hi vọng đây sẽ là tài liệu hữu ích cho việc giảng dạy tiếng Trung cho người Việt Nam và giảng dạy tiếng Việt cho người Trung Quốc.

2. Cơ sở lí thuyết

2.1. Tri nhận nghiệm thân

Ngôn ngữ học tri nhận nhấn mạnh rằng ngôn ngữ là sản phẩm của tri nhận con người, chịu ảnh hưởng bởi cấu trúc tri nhận, kinh nghiệm và cảm xúc chủ quan. Về tri nhận nghiệm thân, ngay từ đầu, George Lakoff trong *Women, fire, and dangerous things* [13, tr.25] đã chỉ ra rằng nghiệm thân là hệ quả của năng lực sinh học và kinh nghiệm con người trong môi trường vật lí, xã hội, đối lập với quan điểm coi ý niệm là độc lập với cơ thể và trải nghiệm. Lí thuyết *tính nghiệm thân* được xem là nền tảng của ẩn dụ, khi trải nghiệm thực tế quyết định cách con người tri nhận thế giới.

* Học viện Văn Sơn, Văn Nam, Trung Quốc

2.2. Ý niệm, cấu trúc của ý niệm

2.2.1. Ý niệm

Theo Trần Văn Cơ khẳng định: “Ý niệm là sự kiện của lời, đó là lời nói được phát ra.”, “Ý niệm phản ánh thế giới khách quan qua lăng kính của ý thức dân tộc. Do đó ý niệm mang tính dân tộc sâu sắc” [1, tr.26-27]. Ngay trong chương đầu tiên của cuốn sách mở đầu cho trào lưu nghiên cứu về ngôn ngữ học tri nhận “Chúng ta sống bởi ẩn dụ”, Lakoff đã có một tựa đề rất ngắn gọn “Concept we live by” (Chúng ta sống bằng ý niệm). Tựa đề này được minh chứng bởi một nhận xét lặp lại theo những cách diễn đạt khác nhau ở một số trang khác nhau: “... hầu hết các hệ thống ý niệm thông thường của chúng ta có bản chất ẩn dụ” (Dẫn theo [2, tr.24]), “Các hệ thống ý niệm của các nền văn hoá có bản chất ẩn dụ” (Dẫn theo [2, tr.62]). Nhận xét này rõ ràng hàm chứa một khẳng định: hầu hết các ý niệm của nhân loại được tổ chức thông qua một hay nhiều ẩn dụ. Nói tới ý niệm không thể không bàn tới ẩn dụ và ngược lại.

2.2.2. Cấu trúc của ý niệm

Theo Trần Văn Cơ, ý niệm có cấu trúc gồm hai thành tố: nghĩa hạt nhân và nghĩa văn hoá. Nghĩa hạt nhân phản ánh nghĩa khái niệm, mang tính phổ quát, giúp con người từ các nền văn hoá khác nhau có thể hiểu được những ý niệm chung. Trong khi đó, nghĩa văn hoá mang tính đặc thù, chịu ảnh hưởng của yếu tố dân tộc, cộng đồng, thời đại và cá nhân [1, tr.140-142]. Trong nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm, tính phổ quát của nghĩa hạt nhân giúp lí giải vì sao nhiều ngôn ngữ có những ẩn dụ tương đồng, như cách hình dung người cha là 顶梁柱 *trụ cột* gia đình trong cả tiếng Trung và tiếng Việt. Tuy nhiên, sự khác biệt về nghĩa văn hoá có thể tạo ra những biến thể trong cách diễn đạt, phản ánh đặc điểm tư duy và quan niệm của từng dân tộc. Do đó, nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm không chỉ giúp nhận diện những điểm chung trong tri nhận ngôn ngữ mà còn làm rõ sự khác biệt về văn hoá giữa các cộng đồng ngôn ngữ.

2.3. Miền, miền nguồn, miền đích và ánh xạ

2.3.1. Miền

Miền (domain) có nhiều nghĩa trong các lĩnh vực khác nhau, nhưng nhìn chung chỉ một phạm vi, tập hợp hoặc hệ thống có ranh giới cụ thể. Trong ngôn ngữ học, miền ý niệm đề cập đến cách các ý niệm được tổ chức và tương ứng với từ ngữ. Ví dụ, ý niệm “động vật” bao gồm các đặc điểm, hành vi liên quan, tạo thành một hệ thống tri thức có tính phân cấp từ đơn giản đến phức tạp. Miền ý niệm không cố định mà mở rộng theo kinh nghiệm và nền tảng văn hoá của cá nhân. Trong khoa học tri nhận, miền ý niệm được xem là đơn vị cơ bản của tư duy, không chỉ giới hạn ở từ vựng mà còn bao gồm các mô hình nhận thức, ảnh hưởng đến cách con người học tập, ghi nhớ và hiểu thế giới.

2.3.2. Miền nguồn và miền đích

Miền nguồn (source domain) và *miền đích (target domain)* là hai khái niệm cốt lõi trong ẩn dụ ý niệm. Theo Lakoff, trong ẩn dụ ý niệm, một miền kinh nghiệm được sử dụng để hiểu một miền kinh nghiệm khác [14, tr.12]. Miền ý niệm mà chúng ta cố gắng hiểu được gọi là miền đích và miền ý niệm mà chúng ta sử dụng cho mục đích này là miền nguồn. Miền nguồn là miền kinh nghiệm cụ thể được dùng để hiểu một miền kinh nghiệm khác - miền đích. Ví dụ, trong ẩn dụ *TÌNH YÊU LÀ MỘT HÀNH TRÌNH*, miền nguồn hành trình giúp con người hình dung về miền đích tình yêu một cách rõ ràng hơn.

Miền nguồn thường cụ thể hơn miền đích và dựa trên trải nghiệm của con người. Miền nguồn giúp con người hiểu miền đích, vốn trừu tượng hơn. Theo Lakoff (1980), ẩn dụ là quá trình chuyển các đặc điểm từ miền nguồn sang miền đích dựa trên sự tương đồng. Tuy nhiên, sự tương đồng này không cố sẵn mà do nhận thức con người tạo ra. Trong tiềm thức, não bộ liên kết các sự vật hoặc hiện tượng khác nhau và ẩn dụ là sự thể hiện của khả năng liên kết này. Sức mạnh của ẩn dụ nằm ở việc ánh xạ cấu trúc của miền nguồn lên miền đích, giúp con người hiểu rõ hơn về miền đích. Do đó, ngôn ngữ học tri nhận cho rằng ẩn dụ không chỉ là công cụ tu từ mà còn là cách con người tư duy, phản ánh quá trình nhận thức và trải nghiệm.

2.3.3. Ánh xạ

Ánh xạ (*mapping*) là sự phóng chiếu từ miền nguồn sang miền đích trong ẩn dụ [14, tr.267], thể hiện tính tự nhiên của ẩn dụ do cấu trúc trải nghiệm thúc đẩy. Ánh xạ mang tính đơn tuyến (A là B, không ngược lại) và có hệ thống, tức là cấu trúc miền nguồn được duy trì khi ánh xạ sang miền đích. Đây là “Nguyên tắc bất biến” (Invariance principle) nổi tiếng do Lakoff đề xuất. Ẩn dụ là kết quả của quá trình ánh xạ từ miền cụ thể đến miền trừu tượng. Ánh xạ có thể theo các mức độ khác nhau: ánh xạ một - nhiều, tức là một miền nguồn ánh xạ đến nhiều miền đích hoặc ánh xạ nhiều - một, tức là nhiều miền nguồn ánh xạ đến một miền đích.

3. Nguồn ngữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện việc khảo sát và nghiên cứu, chúng tôi dựa vào nguồn ngữ liệu sau: CCL (Kho tài liệu Đại học Bắc Kinh, CCL Corpus, gồm: “Tiếng Hán cổ đại” và “Tiếng Hán hiện đại”); BBC (Trung tâm Ngữ liệu của Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, một kho ngữ liệu trực tuyến lấy tiếng Trung làm ngôn ngữ chính.) 《中国谚语大辞典》, 中国大百科全书出版社, 杨艳主编, 2006; Nguyễn Lâm, *Từ điển thành ngữ, tục ngữ Việt Nam*, NXB Văn học, 2020; Kho ngữ liệu tiếng Việt: <https://www.vietlex.com/> và một số tác phẩm văn học.

Các phương pháp được sử dụng trong nghiên cứu gồm: phương pháp miêu tả, phương pháp phân tích ngữ cảnh, phương pháp phân tích ý niệm, nghiên cứu định lượng và định tính, kết hợp với thủ pháp thống kê và so sánh.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Ngữ liệu cho thấy kết quả khảo sát về số lượng biểu thức ngôn ngữ chỉ bộ phận của nhà là 557 ngữ liệu trong tiếng Trung, trong đó, ẩn dụ ý niệm CÁC THÀNH VIÊN TRONG GIA ĐÌNH LÀ BỘ PHẬN CỦA NHÀ xuất hiện 195 lần.

Theo thống kê, các từ ngữ chỉ cấu trúc nội tại của nhà gồm: 屋顶顶部/*nóc*, 屋顶/*mái*, 天花板/*trần*, 柱子/*cột (trụ)*, 梁/*xà*, 地基/*nền (móng)*, 正门/*cửa chính*, 窗户/*cửa sổ*, 楼梯/*bậc thang (cầu thang)*, 台阶/*bậc thêm*, 隔墙/*vách*, 墙/*tường*, 地板/*sàn*, 房间/*phòng (buồng/khuê)*, 门槛/*ngưỡng cửa*, 阁楼/*gác*, 阳台/*ban công*,... Các từ ngữ chỉ cấu trúc ngoại tại của nhà gồm: 篱笆/*phên*, 栅栏/*hàng rào*, 庭院/*vườn*, 院子/*sân*, 走廊/*hành lang*, 廊檐/*hiên (mái hiên)*, 水井/*giếng nước (bể nước)*, 庭院门/*cổng nhà*, 房屋前廊/*hè*, 巷子/*ngõ*,... Các bộ phận phản ánh cấu trúc ngoại tại của nhà thường có tính chất trung gian nối nhà với ngõ, làng xóm, các môi trường sinh hoạt, v.v.

Bước đầu khảo sát ngữ liệu, chúng tôi nhận thấy từ ngữ chỉ bộ phận của ngôi nhà: *nóc nhà*, *mái nhà*, *cột nhà*, *móng nhà*, *tường /vách nhà*, *phòng bếp* thường được sử dụng để ánh xạ lên miền đích *vai trò của các thành viên trong gia đình*. Nói cách khác, chỉ có một số tiêu vùng trong miền nguồn *bộ phận của nhà* được huy động để cấu trúc hoá các ý niệm liên quan đến gia đình. Từ ngữ chỉ các bộ phận còn lại của ngôi nhà ít được sử dụng để tri nhận về thành viên trong gia đình. Sự ánh xạ từ miền nguồn *bộ phận của nhà* lên miền đích *các thành viên trong gia đình* như sau:

Bảng 1. Mô hình ánh xạ của ẩn dụ ý niệm
CÁC THÀNH VIÊN TRONG GIA ĐÌNH LÀ BỘ PHẬN CỦA NHÀ

Miền nguồn (<i>bộ phận của nhà</i>)	Ánh xạ	Miền đích (<i>các thành viên trong gia đình</i>)
屋顶顶部/ <i>nóc nhà</i> , 屋顶/ <i>mái nhà</i> , 天花板/ <i>trần</i> , 柱子/ <i>cột (trụ)</i> nhà, 墙/ <i>tường nhà</i> , 梁/ <i>xà</i> , 厨房/ <i>phòng bếp</i> ,...	>>>>>	Vai trò của người chồng, người cha; Vai trò của người vợ, người mẹ; Vai trò của con cái.

4.2. Dựa trên kết quả khảo sát trên, chúng tôi sẽ tập trung phân tích những ví dụ từ miền nguồn bộ phận của nhà chiếu xạ tới miền đích các thành viên trong gia đình.

a) Bộ phận 屋顶/*nóc nhà* ánh xạ tới các thành viên trong gia đình

屋顶/*nóc nhà* là phần giữa của mái nhà được nâng lên. Khi chúng ta quan sát từ bên trong, thì *nóc* là một phần cao nhất của ngôi nhà, khi quan sát từ bên ngoài, thì *nóc* là điểm cao nhất của ngôi

nhà. Với một vị trí cao nhất trong kết cấu của ngôi nhà, *屋頂/nóc nhà* đã được dùng để ví người đàn ông - người chủ trong gia đình. Một số ví dụ như:

(1) **父亲就像家里的屋顶**, 为我们遮风挡雨, 给我们安全感。**屋顶塌了**, 整个家就失去了遮风挡雨的地方。(CCL) / **Cha giống như nóc nhà**, che gió chắn mưa, mang lại cho chúng tôi cảm giác an toàn. **Nóc nhà sập rồi**, cả gia đình mất đi chỗ che mưa chắn gió.

(2) **没有屋顶的房子**, 连家都成了空壳。(朱自清的散文《背影》) / **Ngôi nhà không có nóc**, ngay cả gia đình cũng trở thành một cái vỏ rỗng. (Chu Tự Thanh, Tản văn, *Bóng lưng*)

(3) 阴天了, **屋顶上的光不见了**, 家里也少了笑声。(朱自清《背影》) / **Trời đã âm u, ánh sáng trên nóc nhà không còn nữa**, trong nhà cũng vắng đi tiếng cười. (Chu Tự Thanh, Tản văn, *Bóng lưng*)

Các biểu thức ngôn ngữ in đậm trong các ví dụ trên: **父亲就像家里的屋顶/cha giống như nóc nhà**, **没有屋顶的房子/ngôi nhà không có nóc**, **屋顶上的光不见了/ánh sáng trên nóc nhà không còn nữa**,... đều được sử dụng để tri nhận về vai trò của các thành viên trong gia đình. Cụ thể là vai trò của người chồng, người cha đối với gia đình. Ví dụ (2), (3) không chứa từ **父亲/bố/cha**, nhưng trong tác phẩm *Bóng lưng*, viết về hình ảnh của cha, biểu thức ngôn ngữ **屋頂/nóc nhà** trong ví dụ, cũng thấy rằng **屋頂/nóc nhà** tương tự như vai trò của cha. Trong xã hội Trung Quốc, đàn ông được gán với trách nhiệm bảo vệ và che chở gia đình, đồng thời là trụ cột kinh tế và tinh thần. Họ được ví như **屋頂/nóc nhà** - gánh vác trọng trách đảm bảo sự ổn định và phát triển của gia đình. Nếu thiếu vắng người đàn ông, gia đình có thể gặp khó khăn trong việc duy trì sự đoàn kết và ổn định.

b) Bộ phận **顶梁柱/cột (trụ)/trụ cột** ánh xạ tới các thành viên trong gia đình

顶梁柱/cột (trụ) nhà là các cấu kiện dài thẳng đứng trong các tòa nhà để đỡ dầm, giàn, sàn, v.v. Nó có thể được làm bằng bê tông cốt thép, thép, gạch hoặc gỗ. **顶梁柱/cột (trụ)** là bộ phận vô cùng quan trọng của ngôi nhà/công trình, có vai trò chống đỡ sức nặng, duy trì sự ổn định cho toàn bộ hay một phần của ngôi nhà/công trình. Nếu không có **cột (trụ)**, ngôi nhà sẽ không thể đứng vững. Trong tiếng Trung có cụm từ **家庭支柱/trụ cột trong gia đình**, để chỉ người có vai trò quan trọng, làm chỗ dựa chủ yếu và vững chắc của cả gia đình và thường dùng chỉ người đàn ông. Một số ví dụ như:

(4) 家境本来就拮据, **唯一的顶梁柱断了**, 孩子学费靠借钱, 母亲治病靠借钱。(CCL) / **Gia đình vốn dĩ đã khó khăn, trụ cột duy nhất đã gãy**, học phí của con cái phải vay mượn, mẹ chữa bệnh cũng phải vay tiền.

(5) 妈妈是家庭的核心, **爸爸是家庭的支柱**。正是在这个由灵魂与脊梁撑起的天空下, 我们渐渐地长大。(BBC) / **Mẹ là trái tim của gia đình, bố là trụ cột của gia đình**. Chính dưới bầu trời được nâng đỡ bởi tâm hồn và xương sống này, chúng tôi dần dần trưởng thành.

(6) 虽然**父亲**话不多, 但他默默承担着整个家的责任, **是我们的“顶梁柱”**。(CCL) / **Dù cha không nói nhiều, nhưng ông âm thầm gánh vác trách nhiệm của cả gia đình, là “trụ cột” của chúng tôi**.

Các biểu thức ngôn ngữ in đậm trong các ví dụ trên: **唯一的顶梁柱断了/trụ cột duy nhất đã gãy**, **爸爸是家庭的支柱/bố là trụ cột của gia đình**, **父亲是我们的“顶梁柱”/cha là “trụ cột” của chúng tôi**,... đều phản ánh miền nguồn **顶梁柱/cột (trụ)** ẩn dụ tới miền đích người đàn ông (người cha). Ở ví dụ (5), (6), cấu trúc chủ vị **爸爸是顶梁柱/bố là trụ cột**, đồng nhất chủ thể bố với đối tượng **顶梁柱/trụ cột**. Cách kiến tạo biểu thức ngôn ngữ như vậy rõ ràng phản ánh tư duy liên tưởng của người Trung Quốc về vai trò của người đàn ông trong gia đình với bộ phận quan trọng của ngôi nhà. Nếu không có **cột**, ngôi nhà không thể đứng vững. Tương tự, trong gia đình, người đàn ông là người có vai trò nâng đỡ, bảo vệ và duy trì sự ổn định của gia đình. Có thể kiểm chứng lại nhận xét này bằng ví dụ phủ định (4), biểu thức ngôn ngữ **唯一的顶梁柱断了/trụ cột duy nhất đã gãy** cho thấy người đàn ông đã không còn khả năng làm chỗ dựa cho vợ con, giống như **trụ cột** của ngôi nhà đã bị gãy, làm ảnh hưởng đến độ an toàn của ngôi nhà.

Cũng vì **trụ cột** là bộ phận chống đỡ toàn bộ sức nặng của ngôi nhà, nên khi ánh xạ sang miền đích vai trò của các thành viên trong gia đình, bộ phận này sẽ ánh xạ sang cả vai trò của người phụ nữ, người vợ, người mẹ khi gia đình thiếu vắng người đàn ông, người chồng, người cha. Người phụ nữ sẽ thay người đàn ông chăm lo, xây dựng gia đình. Ví dụ như:

(7) 由于妈妈的默默耕耘, 七十年代中后期, 家里日子虽然紧巴, 但居然也能盖起房子

来, 妈妈是全家的支柱。(CCL) / Nhờ vào sự cật lực âm thầm của mẹ, vào giữa và cuối thập niên 70, dù gia đình sống khá chật vật, nhưng vẫn có thể xây dựng được ngôi nhà, mẹ là trụ cột của cả gia đình.

(8) 无论生活多么艰难, 母亲总是微笑面对, 是我们最坚强的顶梁柱。(CCL) / Dù cuộc sống khó khăn đến đâu, mẹ luôn mỉm cười đối mặt, là trụ cột vững chắc nhất của chúng tôi.

(9) 我的妻子不仅照顾孩子, 还努力工作, 是家里的顶梁柱。(BBC) / Vợ tôi không chỉ chăm sóc con cái mà còn làm việc chăm chỉ, là trụ cột của gia đình.

Trong ví dụ, biểu thức ngôn ngữ 妈妈是全家的支柱/mẹ là trụ cột của cả gia đình, 母亲是我们最坚强的顶梁柱/mẹ là trụ cột vững chắc nhất của chúng tôi 妻子是家里的顶梁柱/vợ là trụ cột của gia đình,... đều phản ánh miền nguồn 顶梁柱/trụ cột ẩn dụ tới miền đích người đàn phụ nữ (người mẹ, người vợ). Mẹ là trụ cột của cả gia đình, hình ảnh 妈妈/mẹ, 妻子/vợ được đồng nhất với 顶梁柱/trụ cột. Dựa vào trải nghiệm về vai trò của bộ phận trụ cột với ngôi nhà, nghĩa của những biểu thức này được hiểu lại như sau: mẹ là người bảo vệ, duy trì gia đình, là người nâng đỡ con cái trong cuộc sống.

Các biểu thức ngôn ngữ được in đậm trong ví dụ từ (10) đến (12) lại cho thấy chức năng trụ cột được sử dụng để ánh xạ đến vai trò của con cái, đặc biệt là vai trò của người con cả đối với gia đình:

(10) 大学期间, 他每天打三份工, 成为父母的经济支柱。(CCL) / Trong thời gian học đại học, anh ấy làm ba công việc mỗi ngày, trở thành trụ cột kinh tế cho bố mẹ.

(11) 父亲生病后, 大儿子放弃了学业, 成为了家庭的顶梁柱。(BBC) / Sau khi cha bị bệnh, con trai cả đã từ bỏ việc học, trở thành trụ cột của gia đình.

(12) 为了照顾父母, 姐姐放弃了出国机会, 成了家的顶梁柱。(CCL) / Để chăm sóc bố mẹ, chị gái đã từ bỏ cơ hội ra nước ngoài, trở thành trụ cột của gia đình.

Khi cha mẹ gặp khó khăn, con cái phải gánh vác trách nhiệm, đôi khi trở thành trụ cột của gia đình. Con cái dù còn nhỏ hay chưa trưởng thành, nhưng khi gia đình gặp khó khăn, chúng cũng có thể trở thành trụ cột gia đình để hỗ trợ mọi người, cũng phải bắt đầu gánh vác những trách nhiệm quan trọng trong gia đình.

c) Bộ phận 基础/nền (móng) ánh xạ tới các thành viên trong gia đình

基础/nền (móng) nhà được hiểu là bộ phận đóng vai trò nền tảng của một tòa nhà. Việc lựa chọn và xử lý nền móng có đúng cũng như chất lượng thiết kế và thi công nền móng tốt sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn của công trình. 基础/nền (móng) có nghĩa là nằm ở vị trí có tính chất thấp, là nền tảng nâng đỡ, giúp cho một chỉnh thể có đầy đủ sức mạnh. Trong văn hoá Trung Quốc, 基础/nền (móng) biểu thị vai trò không thể thay thế của thành viên trong gia đình; đóng vai trò cơ bản làm nền tảng cho sự ổn định, bền vững và phát triển của gia đình. Một số ví dụ như:

(13) 祖辈是家庭文化的根基, 他们的教诲滋养着子孙的成长。(CCL) / Ông bà là nền móng nếp sống của gia đình, lời dạy của họ nuôi dưỡng sự trưởng thành của con cháu.

(14) 父母是家庭的基石, 支撑着整个家族的繁荣与和睦。(CCL) / Cha mẹ là nền móng của gia đình, chống đỡ cho sự thịnh vượng và hòa thuận của cả gia đình.

(15) 夫妻是家庭的根基, 只有互相扶持, 家庭才能稳固和幸福。(CCL) / Vợ chồng là nền tảng của gia đình, chỉ khi cùng hỗ trợ lẫn nhau, gia đình mới có thể ổn định và hạnh phúc.

(16) 孩子是家庭的未来, 像一块未雕琢的基石, 需要用心培养和塑造。(CCL) / Con cái là tương lai của gia đình, như một viên đá nền chưa được chạm khắc, cần được nuôi dưỡng và rèn luyện cẩn thận.

Các biểu thức ngôn ngữ 祖辈是根基/ông bà là nền móng, 夫妻是家庭的根基/cha mẹ là nền móng, 夫妻是家庭的根基/vợ chồng là nền tảng, 孩子是基石/con cái là nền,... đều phản ánh ý niệm bộ phận nền (móng) là vai trò của các thành viên trong gia đình. 基础/nền (móng) thường ánh xạ tới ông bà là cội nguồn đạo đức và truyền thống, bố mẹ là nền tảng ổn định và tài chính, con cái là hi vọng và tương lai.

d) Bộ phận 墙/ tường (vách) ánh xạ tới các thành viên trong gia đình

墙/ tường (vách) nhà là vật phân chia không gian theo chiều dọc, được dùng để bảo vệ ngôi nhà, vườn, bằng cách bao bọc rào chắn xung quanh chúng. 墙/ tường (vách) có thể nói là bộ phận gắn bó trực tiếp nhất với móng. Đi vào ngôn ngữ, từ 墙/ tường (vách) đã được cấp thêm nghĩa mới từ nghĩa

ban đầu dựa trên cơ chế ẩn dụ chức năng. Theo cơ chế liên tưởng này, đối tượng bị ngăn chặn được chuyển hoá từ vật hữu hình sang vật vô hình. Từ chỗ bức tường ngăn chặn gió bão, nguy cơ rủi ro,... đến chỗ bức tường giữ gìn, bảo vệ giá trị vô hình của gia đình như hạnh phúc, bình yên,...; Tiếng Trung thường sử dụng nghĩa biểu vật của bức tường được làm từ chất liệu đất, gỗ, xi măng,... để cụ thể hoá cho sự che chở, bảo vệ con cái, gia đình của người làm cha, làm mẹ hoặc người quan trọng trong gia đình. Một số ví dụ như:

(17) 父亲就像一堵墙，遮风挡雨；母亲是墙上的绿藤，柔软而坚韧。(许友彬《青涩的围墙》) / **Cha tôi như bức tường nhà, che chắn gió mưa; mẹ là dây leo xanh trên tường, mềm mại nhưng kiên cường.** (Hứa Hữu Ân, *Bức tường xanh*)

(18) 夫妻之间没有信任，就像两堵墙立在一起，看似相连，其实毫无交集。(CCL) / **Giữa vợ chồng mà không có niềm tin thì giống như hai bức tường dựng sát nhau, nhìn có vẻ liền mạch nhưng thực chất không hề giao thoa.**

(19) 大哥是家里的墙，塌了家就乱了。(CCL) / **Anh cả là bức tường của gia đình, nếu tường sập, nhà sẽ rối ren.**

Các biểu thức ngôn ngữ 父亲就像一堵墙/Cha tôi như bức tường nhà, 夫妻就像两堵墙/vợ chồng giống như hai bức tường, 大哥是墙/Anh cả là bức tường,... đều thể hiện bộ phận của nhà chiếu xạ tới vai trò của các thành viên trong gia đình. Trong ví dụ (17) bức tường tạo mối liên kết giữa vai trò người cha với sức mạnh bảo vệ, che chở, cha mẹ làm nổi bật sự hòa hợp giữa hai vai trò để xây dựng gia đình; ví dụ (18), bức tường ở đây thể hiện sự xa cách, thiếu sự kết nối giữa hai vợ chồng, tượng trưng cho trạng thái cô lập, nhấn mạnh vai trò của niềm tin trong gia đình; ví dụ (19), bức tường thể hiện vai trò người anh cả, trụ cột giữ vững sự ổn định của gia đình, là phần không thể thiếu trong gia đình.

e) Bộ phận 厨房/phòng bếp, theo kết quả khảo sát của chúng tôi, chỉ được ánh xạ tới người mẹ hoặc người vợ trong gia đình

厨房/phòng bếp là nơi nấu ăn, là phần không gian dùng để đun nấu trong gia đình, là nơi có các dụng cụ để nấu nướng và xử lý, chế biến thức ăn. Một số dụng cụ dùng trong nấu ăn, chế biến món ăn như: 炉灶/bếp lò, 锅/nồi niêu, 平底锅/xoong chảo, 刀/dao thớt, 碗筷/bát đũa,... Trong văn hoá Trung Quốc, 厨房/phòng bếp là trung tâm của ngôi nhà, ngọn lửa trong bếp tượng trưng cho sự duy trì và phát triển của gia đình. Người mẹ hoặc người vợ thường được so sánh với các yếu tố trong bếp, vì vậy trải nghiệm về căn bếp, trải nghiệm về các dụng cụ trong bếp được sử dụng như một ẩn dụ cho vai trò của người phụ nữ trong gia đình. Một số ví dụ như:

(20) 灶台是家的核心，而母亲就是那个守护它的人。(CCL) / **Bếp lò là trái tim của ngôi nhà, và người mẹ chính là người giữ lửa ấy.**

(21) 母亲像厨房里的砂锅，用慢火熬出一家人的幸福。(CCL) / **Mẹ giống như chiếc nồi đất trong bếp, dùng lửa nhỏ ninh ra hạnh phúc của cả nhà.**

(22) 母亲像灶台，总是默默地为家人提供温暖。(CCL) / **Mẹ như bếp lò, âm thầm mang lại sự ấm áp cho gia đình.**

(23) 家里的锅碗瓢盆叮当响，就是妻子为家的旋律。(CCL) / **Tiếng bát đũa va chạm trong bếp chính là bản hòa âm của người vợ dành cho gia đình.**

Những biểu thức ngôn ngữ 灶台/bếp lò, 砂锅/chiếc nồi, 灶台/bếp lò, 锅碗瓢盆/bát đũa va chạm,... được đặt trong cấu trúc so sánh: 母亲是灶台/mẹ là bếp lò, 母亲像砂锅/mẹ giống như chiếc nồi, 母亲像灶台/mẹ như bếp lò, 妻子是锅碗瓢盆/người vợ là bát đũa va chạm, phản ánh tư duy liên tưởng của người Trung Quốc về vai trò của người phụ nữ trong gia đình. Vì họ có nhiệm vụ duy trì ngọn lửa để chế biến thức ăn nuôi sống gia đình, nên họ có vai trò duy trì và gắn kết các thành viên trong gia đình. Căn bếp là nơi thành viên trong gia đình chế biến đồ ăn, nơi đoàn tụ quây quần của mọi người trong gia đình sau một ngày dài làm việc. Trải nghiệm về việc chế biến đồ ăn được sử dụng để tri nhận về vai trò của người mẹ, người vợ trong việc giữ gìn hạnh phúc gia đình. Gian bếp là nơi giữ lửa

và gian bếp ấm nóng nhờ bếp lửa. Tương tự như vậy, gia đình sum vầy, đầm ấm hạnh phúc nhờ bàn tay nội trợ của người phụ nữ.

4.3. Liên hệ ẩn dụ ý niệm CÁC THÀNH VIÊN TRONG GIA ĐÌNH LÀ NHÀ trong tiếng Việt

a) Điểm giống nhau

- Điểm giống nhau thứ nhất:

Theo kết quả khảo sát, chúng tôi nhận thấy ẩn dụ ý niệm CÁC THÀNH VIÊN TRONG GIA ĐÌNH LÀ BỘ PHẬN CỦA NHÀ xuất hiện trong tiếng Việt với 162 lần/362 ngữ liệu được khảo sát. Ví dụ:

(24) **Con có cha như nhà có nóc, con có mẹ như măng áp bẹ. Con cái có cha mẹ thì được yêu thương che chở.** (Từ điển thành ngữ & tục ngữ Việt Nam, Vũ Dung (chủ biên), 2000, tr.172)

(25) **Họ rất thèm sự yên ổn và mong muốn người chồng như cái cột cái trong nhà để họ được che chở, được tựa vịn.** (Hai nhà, Lê Lưu, 2010, tr.110)

(26) **Không có đàn ông trong nhà rõ ràng là nhà không có nóc ấy chứ.** (Phan Ngọc Diễm Hân, 2012, tr.131)

Người Việt Nam cũng lấy bộ phận của ngôi nhà như: *trụ, cột, nóc, mái* để tri nhận về vai trò của người chồng, người cha trong gia đình. Những biểu thức ngôn ngữ *Con có cha như nhà có nóc, chồng như cái cột cái trong nhà, không có đàn ông trong nhà rõ ràng là nhà không có nóc,...* đều được ánh xạ đến vai trò của người đàn ông trong gia đình. Sự tương đồng này cho thấy cả người Việt Nam và người Trung Quốc đều có chung một trải nghiệm về các bộ phận *cột, trụ, mái, nóc* trong cấu trúc tổng thể của ngôi nhà. Đây là những bộ phận có chức năng chống đỡ hoặc che chắn, bảo vệ. Như vậy, cả người Trung Quốc và người Việt Nam đều tri nhận về giá trị của người đàn ông trong gia đình như là người có vai trò quan trọng trong gia đình.

- Điểm giống nhau thứ hai:

Các phẩm chất, đặc trưng của *nóc nhà, trụ cột* đều được cả người Trung Quốc và người Việt Nam liên tưởng đến người đàn ông. Chỉ khi gia đình không có người đàn ông chịu gánh vác thì lúc đó, một thành viên khác trong gia đình sẽ phải thay thế vị trí này, chẳng hạn như người vợ, con cái. Cả hai dân tộc đều khẳng định: một gia đình cần ổn định và có sự phát triển, nhất thiết phải có người trụ cột trong gia đình. Ví dụ:

(27) 当丈夫在外面对挑战时, 妻子通常是家中的精神支柱。(CCL) / **Khi người chồng đối mặt với thử thách bên ngoài, người vợ thường là trụ cột tinh thần trong nhà.**

(28) 今年 7 岁的新疆女孩黄豆豆, 已经成为家里的顶梁柱。豆豆的妈妈陈晓蔚左腿残疾, 父亲因身体原因收入不能稳定, 豆豆为了给自己挣跳舞的学费, 不得已在一家火锅店跑场子挣钱。(知识贝壳) / **Cô bé Hoàng Đậu Đậu, 7 tuổi ở Tân Cương, đã trở thành trụ cột gia đình. Mẹ của Đậu Đậu, Trần Hiếu Úy, bị khuyết tật ở chân trái, trong khi cha em do vấn đề sức khỏe không thể có thu nhập ổn định. Để kiếm tiền học nhảy cho mình, Đậu Đậu buộc phải làm việc tại một nhà hàng lẩu để kiếm tiền.** (Vò sò tri thức)

(29) **Việc lớn nhỏ trong nhà đều do cô quyết, ... Cô mới là rường cột ngôi nhà, chú chỉ là thành phần trang trí.** (Nguyễn Quỳnh Hương, 2017, tr.84)

(30) **Khi con cái lớn khôn, chúng còn là chỗ dựa về vật chất cho cha mẹ. Chúng có thể nuôi cha mẹ, chăm sóc họ lúc ốm đau hay sa cơ lỡ vận: “Vĩnh thôi học, bỏ trường, làm trụ cột chống đỡ cho cha mẹ”.** (Nguyễn Ngọc Tư, 2016, tr.74)

Những biểu thức ngôn ngữ *妻子是支柱/người vợ là trụ cột, 女孩是顶梁柱/cô bé trở thành trụ cột gia đình, Cô mới là rường cột ngôi nhà, Vĩnh làm trụ cột chống đỡ cho cha mẹ,...* có thể thấy rằng trong hoàn cảnh đặc biệt, người vợ/con cái sẽ là trụ cột gia đình, hay nói cách khác, hình ảnh *trụ/cột* được ánh xạ tới vai trò người vợ và con cái trong gia đình. Trong ví dụ (27), (29), khi chồng gặp khó khăn, vai trò của người vợ càng trở nên quan trọng, người vợ không chỉ là người chăm sóc mà còn là chỗ dựa vững chắc cho gia đình, đóng vai trò như trụ cột để duy trì sự ổn định và phát triển của gia

đình; Trong ví dụ (28), (30), khi gia đình gặp khó khăn, cha mẹ không chăm sóc được gia đình, mặc dù con cái chưa trưởng thành những vẫn sẽ là người gánh vác trách nhiệm của gia đình..

- Điểm giống nhau thứ ba:

Khi tri nhận về con cái, cả người Trung Quốc và người Việt Nam đều xem con cái là nền tảng quan trọng của gia đình. Việc sử dụng bộ phận *móng nhà* để tri nhận về con cái, thể hiện rằng cả hai dân tộc đều coi trọng vai trò nền tảng và sự phát triển của gia đình. Ví dụ:

(31) 欲筑室者，先治其基；家之传承，在于子孙。(北宋苏辙的《新论》) / Muốn xây dựng ngôi nhà, trước tiên phải trị nền móng; sự truyền thừa của gia đình, nằm ở con cháu. (Tô Triệt Bắc Tông, *Tân Luận*)

(32) 家族的根基，如同房子的基础，需由子孙后代来稳固和延续。(百度.com) / Nền tảng gia đình, giống như nền móng của ngôi nhà, cần được con cháu vững vàng và tiếp nối. (Baidu.com)

(33) Gia đình chính là nền tảng để hình thành và phát triển nhân cách của trẻ, vì vậy, con cái là nền móng giúp gia đình vững mạnh và hạnh phúc. (Tạp chí Văn hoá xã hội, số 16, tr. 62)

(34) Con cái là nền móng để gia đình có thể phát triển, hạnh phúc và trường tồn. (Tạp chí Văn hoá xã hội, số 16, tr. 62)

Những biểu thức ngôn ngữ *con cháu là nền móng*, *con cái là nền móng*,... đều được ánh xạ tới vai trò của con cái trong gia đình. Người Trung Quốc và người Việt Nam đều coi trọng vai trò của con cái trong việc duy trì, phát triển và sự kế thừa gia đình tương tự như việc xây dựng nền móng là yếu tố quan trọng đầu tiên để duy trì sự vững chắc cho một ngôi nhà.

b) Điểm khác nhau

- Điểm khác nhau thứ nhất:

Trong tiếng Việt, *bếp* trong mối quan hệ với chính thể *nhà* thường được sử dụng để ánh xạ đến vai trò của người mẹ, người vợ.

(35) Vắng đàn ông quanh nhà, vắng đàn bà quanh bếp. (Từ điển thành ngữ & tục ngữ Việt Nam, Vũ Dung (chủ biên), 2000, tr.168)

(36) Xem trong bếp biết nét đàn bà. Thấy bếp núc gọn gàng ngăn nắp biết là bà chủ nhà đang đang công việc nội trợ. (Từ điển thành ngữ & tục ngữ Việt Nam, Vũ Dung (chủ biên), 2000, tr.617)

(37) Đàn ông quện nhà, đàn bà quện bếp; Vắng đàn bà, gà bôi bếp; Vắng trẻ quanh nhà, vắng đàn bà quanh bếp. (Từ điển thành ngữ & tục ngữ Việt Nam, Vũ Dung (chủ biên), 2000, tr.601)

Những biểu thức ngôn ngữ *đàn bà quạnh bếp*, *xem trong bếp biết nét đàn bà*, *đàn bà quện bếp*,... đều được ánh xạ tới vai trò người phụ nữ trong gia đình.

Trong khi đó, tổng số 557 ngữ liệu về bộ phận của *gia* (nhà) trong tiếng Trung, chúng tôi không tìm thấy tư duy ẩn dụ *bếp* trực tiếp gắn với chức năng của người phụ nữ, chỉ sử dụng một số dụng cụ trong căn bếp để tượng trưng cho người mẹ hoặc người vợ như trong ví dụ từ (20) đến (23). Người Trung Quốc thường sử dụng bộ phận 顶梁柱/cột (trụ) để tri nhận về vai trò của người phụ nữ khi trong gia đình thiếu vắng người đàn ông.

- Điểm khác nhau thứ hai:

Trong tiếng Việt, trong tổng số 362 ngữ liệu về bộ phận của Nhà, chúng tôi không tìm thấy tư duy ẩn dụ *xà nhà* gắn liền với chức năng của các thành viên trong gia đình. Nhưng trong ngữ liệu tiếng Trung, có một số ngữ liệu thể hiện sử dụng *xà nhà* để ánh xạ tới vai trò người bố và con cái. Ví dụ:

(38) 上梁不正下梁歪 (中国谚语大辞典, 第 751 页.) / Xà trên không thẳng, xà dưới ắt cong. (Từ điển tục ngữ Trung Quốc, tr.751)

(39) 父亲是家中的横梁，默默承载着家庭的重担. (BBC) / Người cha là xà nhà trong gia đình, âm thầm gánh vác gánh nặng của gia đình.

Những biểu thức ngôn ngữ *上梁/xà trên* và *父亲是家中的横梁/người cha là xà nhà* ánh xạ tới người cha, *下梁/xà dưới* ánh xạ tới con cái. Người Trung Quốc sử dụng *xà nhà* để tri nhận vai trò cha

con trong gia đình. Nếu xà trên không ngay ngắn thì xà dưới khó có thể thẳng, tương tự, trong gia đình, cha không có đạo đức, người lớn thiếu trách nhiệm, không làm gương mẫu thì con cái dễ đi sai đường.

5. Kết luận

Trải nghiệm thường xuyên, phổ biến của con người đối với ngôi nhà là chức năng chứa đựng, theo đó, mỗi bộ phận của ngôi nhà sẽ có những chức năng khác nhau trong mối quan hệ với chủ thể. Xuất phát từ trải nghiệm văn hoá này, bài viết tập trung làm sáng tỏ hai nội dung nghiên cứu: (i) Có những bộ phận kết cấu nào của ngôi nhà được người Trung Quốc và người Việt Nam lựa chọn để cụ thể hoá ý niệm trừu tượng “vài trò, vị trí các thành viên trong gia đình”?; (ii) Thuộc tính nào của các bộ phận đó được lựa chọn để cụ thể hoá cho ý niệm miền đích? Số liệu khảo sát cùng thao tác phân tích ẩn dụ ý niệm và thủ pháp đối chiếu đã cho phép bài viết đưa ra được một số nhận xét khoa học. Cả hai dân tộc Trung Quốc và Việt Nam đều sử dụng những hiểu biết về bộ phận kiến trúc của nhà như: nóc, cột, trụ, mái, tường, móng/nền, bếp để tri nhận về các thành viên trong gia đình. Trong số những bộ phận ấy, *nóc, trụ, cột* được quan tâm nhiều hơn để tri nhận về vai trò là chủ gia đình của người đàn ông. Chỉ khi thiếu người đàn ông, vợ hoặc con mới đảm nhiệm vai trò trụ cột (*người vợ là trụ cột, con cái làm rường cột gia đình*). Cũng rất thú vị là, người Trung Quốc và người Việt Nam đều chọn bộ phận móng (nhà) để cụ thể hoá sự chi phối của con cái đối với tương lai gia đình. Rõ ràng hai dân tộc tuy khác nhau về chữ viết nhưng lại đồng tư duy khi tri nhận tầm quan trọng của con cái - thế hệ kế thừa, phát triển văn hoá dòng tộc, gia đình. Bài viết cũng chỉ ra sự khác biệt trong việc lựa chọn bộ phận của ngôi nhà để tri nhận về thành viên trong gia đình. Tần số xuất hiện biểu thức ngôn ngữ chỉ bếp trong tiếng Việt thường gắn liền với vai trò người mẹ, vợ. Theo đó, những phương diện được kích hoạt là hoạt động nấu nướng của người phụ nữ và thuộc tính của bếp: lửa, đồ ăn ... Trong khi tiếng Trung không có sự liên kết trực tiếp này. Ngược lại, tiếng Trung sử dụng 梁/xà nhà để tri nhận mối quan hệ cha - con, điều không xuất hiện trong tiếng Việt. Những phát hiện này không chỉ làm phong phú hơn kết quả nghiên cứu của ngôn ngữ học tri nhận mà còn giúp lí giải sâu sắc hơn về quan niệm gia đình, vai trò của các thành viên trong gia đình hai dân tộc Trung Quốc và Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Trần Văn Cơ. *Khảo luận - Ẩn dụ tri nhận*. NXB Lao động - Xã hội, 2007.
2. Tạ Thành Tấn. *Chúng ta sống bằng ẩn dụ* (dịch), NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2022.
3. Trần Văn Cơ. *Ngôn ngữ học tri nhận (Ghi chép và Suy ngẫm)*. NXB Khoa học Xã hội, 2007
4. Đỗ Hữu Châu. *Đại cương ngôn ngữ học*. Tập 2. NXB Giáo dục Việt Nam, 2005.
5. Nguyễn Lân. *Từ điển thành ngữ, tục ngữ Việt Nam*. NXB Văn học, 2020.
6. Đào Thị Hà Ninh. *Dẫn luận ngôn ngữ học tri nhận* (dịch), NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2011.
7. Hoàng Phê (chủ biên). *Từ điển tiếng Việt*. NXB Đà Nẵng - Trung tâm từ điển học, 2003.
8. Đặng Thị Hào Tâm. *Ý NIỆM HUỖN (NHÀ) TRONG TIẾNG THÁI VIỆT NAM (Có liên hệ với tiếng Việt)*, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Khoa học quốc tế ngôn ngữ học đối chiếu và đối chiếu giữa các ngôn ngữ năm 2024 (International conference contrastive linguistics and contrastive analysis among languages - year 2024). NXB thế giới, 2024.
9. Đàm Vu Tuệ (TAN YUHUI). *Ý niệm ‘cánh cửa’ trong văn hoá Trung Quốc*. Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống, Số 11a, 2024.

Tiếng nước ngoài

10. 中国谚语大辞典[Z]. 中国大百科全书出版社. 杨艳主编, 2006.9
11. 许余龙. 《对比语言学概论》[M]. 上海外语教育出版社出版, 1992.2.
12. 我们赖以生存的隐喻. (何文忠译 译), Zhejiang University Press, 2015 (Lakoff. G và Johnson. M. *Metaphors we live by*).
13. G. Lakoff. *Women, fire, and dangerous things*. What Categories Reveal about the, Chicago, The University of Chicago Press, 1987.
14. G. Lakoff. *The Contemporary theory of metaphor*. Cambridge University Press, 1993.